

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 – AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 316/2026/DS-ST
Ngày 26 tháng 8 năm 2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
hợp đồng góp hội.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – AN GIANG**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Bé Thi.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thường và ông Phan Minh Quốc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Huỳnh Hoa Lý – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lam Em – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1030/2026/TLST- DS ngày 07 tháng 4 năm 2026 về việc “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 882/2026/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thu T**, sinh năm 1980;

Căn cước công dân: 092180008768;

Địa chỉ: Số A, Nguyễn Đức C, khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Ngọc M, sinh năm 2000; căn cước công dân số: 089300010466; địa chỉ: Số nhà A đường T, Khóm C, phường L, tỉnh An Giang (Theo giấy ủy quyền ngày 31/01/2026).

Bị đơn:

- Bà **Lê Thị Phương T1**, sinh năm 1987;

Căn cước công dân số: 089187005010;

- Ông **Nguyễn Trung K**, sinh năm 1986;

Cùng địa chỉ: số B, khóm P, xã P, tỉnh An Giang.

(Bà M có mặt; bà T1, ông K vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Bà Đặng Ngọc M trình bày:***

- Bà Lê Thị Thu T và bà Lê Thị Phương T1 có mối quan hệ bà con họ hàng xa với nhau. Trước đây, bà T cho bà T1 vay tiền rất nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản, nhưng sau những lần giao dịch, cả hai bên đều đã chốt nợ và bà T1 cũng đã trả cho bà T xong. Đến ngày 01/01/2024, bà T tiếp tục cho bà T1 vay tiền. Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 22/3/2025, bà T cho bà T1 vay tiền 13 lần, cụ thể như sau:

- + Lần 1, ngày 01/01/2024, bà T cho bà T1 vay số tiền 620.000.000 đồng;
- + Lần 2, ngày 21/5/2024, bà T cho bà T1 vay số tiền 330.000.000 đồng;
- + Lần 3, ngày 13/6/2024, bà T cho bà T1 vay số tiền 350.000.000 đồng;
- + Lần 4, ngày 01/7/2024, bà T cho bà T1 vay số tiền 350.000.000 đồng;
- + Lần 5, ngày 08/7/2024, bà T cho bà T1 vay số tiền 160.000.000 đồng;
- + Lần 6, ngày 12/7/2024, bà T cho bà T1 vay số tiền 380.000.000 đồng;
- + Lần 7, ngày 13/8/2024, bà T cho bà T1 vay số tiền 1.170.000.000 đồng;
- + Lần 8, ngày 30/8/2024, bà T cho bà T1 vay số tiền 280.000.000 đồng;
- + Lần 9, ngày 06/9/2024, bà T cho bà T1 vay số tiền 320.000.000 đồng;
- + Lần 10, ngày 28/10/2024, bà T cho bà T1 vay số tiền 280.000.000 đồng;
- + Lần 11, ngày 30/10/2024, bà T cho bà T1 vay số tiền 420.000.000 đồng;
- + Lần 12, ngày 21/11/2024, bà T cho bà T1 vay số tiền 380.000.000 đồng;
- + Lần 13, ngày 27/01/2025, bà T cho bà T1 vay số tiền 230.000.000 đồng;

- Tổng cộng số tiền bà T cho bà T1 vay là 5.270.000.000 đồng, mục đích bà T1 vay tiền để bổ sung vốn làm ăn; việc vay tiền hai bên có thỏa thuận miệng với lãi suất là 02%/tháng; không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Đến ngày 22/3/2025 bà T và bà T1 chốt lại số tiền nợ và có làm biên nhận, biên nhận nợ do bà T viết, bà T1 ký và ghi họ tên vào biên nhận. Ngoài ra, bà T1 và ông K là hội viên tham gia các dây hội do bà T còn làm chủ hội và nợ bà T số tiền hội là 230.000.000 đồng.

- Qua các bản sao kê từ tài khoản ngân hàng của bà T1, tính từ ngày 22/3/2025 đến tháng 4/2025 bà T1 có chuyển khoản nhiều lần để trả số tiền vay gốc cho bà T, tổng cộng là **1.792.319.999** đồng.

Bà T yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà T1, ông K trả số tiền nợ hội là 230.000.000 đồng, rút lại yêu cầu về việc buộc ông Nguyễn Trung K liên đới với bà T1 trả số tiền vay nêu trên, rút lại yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền bà T1 còn nợ.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 trả số tiền vay gốc còn nợ lại là **3.477.680.000** đồng, bà T không yêu cầu tính lãi suất.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị Phương T1 trình bày:**

Bà T1 thống nhất thừa nhận có vay tiền của bà T nhưng bà T1 không nhớ số tiền vay cụ thể là bao nhiêu, hai bên có chốt lại biên nhận nợ ngày 22/3/2025, biên nhận nợ do bà T viết, bà T1 có ký và ghi họ tên vào biên nhận; hai bên thỏa thuận miệng lãi suất từ 2.5% đến 3%/ngày đối với số tiền vay tại thời điểm vay, mục đích bà T1 vay tiền của bà T để cho người khác vay lại. Trong quá trình vay, bà T1 đã trả được một khoản tiền vay gốc và lãi cho bà T (trả bằng hình thức chuyển khoản, không ghi nội dung giao dịch) nhưng bà T1 không nhớ số tiền trả cụ thể là bao nhiêu, vì bà T không làm biên nhận đã nhận số tiền trả của bà T1.

Tính đến ngày 26/6/2026, bà T1 xác định còn nợ lại tiền vay của bà T nhưng số tiền cụ thể là bao nhiêu thì bà T1 không nhớ.

Nay theo yêu cầu khởi kiện của bà T, bà T1 thống nhất còn nợ lại số tiền vay gốc của bà T và đồng ý trả số tiền nợ gốc cho bà T nhưng số tiền cụ thể là bao nhiêu thì bà T1 không nhớ, vì bà T1 cho rằng số tiền bà T1 còn nợ lại ít hơn số tiền bà T khởi kiện; đối với tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bà T1 trả lãi theo quy định của pháp luật là 10%/năm tính từ ngày 22/3/2025 đến ngày Tòa án xét xử thì bà T1 xin bà T không tính lãi suất nữa do hiện nay bà T1 đang gặp khó khăn về kinh tế. Đối với việc bà T rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hui và yêu cầu ông Nguyễn Trung K liên đới trả nợ với bà T1 là bà T1 thống nhất với việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn, vì đây là khoản vay của cá nhân bà T1, không liên quan đến ông K.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Trung K1 trình bày:**

Ông K1 thống nhất đối với yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông trả nợ hui và buộc ông liên đới cùng bà T1 để trả nợ vay cho nguyên đơn, vì đây là khoản vay của cá nhân bà T1, ông không biết và không liên quan. Đối với việc tranh chấp giữa bà T và bà T1 thì ông không tranh chấp và cũng không có ý kiến. Ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng.

*** Ý kiến của Kiểm sát viên tham dự phiên tòa:**

Về tố tụng, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà T1 trả lại cho bà T số tiền vay gốc là **3.477.680.000** đồng; đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà T1, ông K1 trả số tiền nợ hui là 230.000.000 đồng, đình chỉ yêu cầu về việc buộc ông Nguyễn Trung K liên đới với bà T1 trả số tiền vay nêu trên, đình chỉ yêu cầu tính lãi suất; buộc bà T1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; đề nghị của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay, tiền hui còn nợ; bị đơn có nơi cư trú tại xã P, tỉnh An Giang. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hui và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu T: Bà T yêu cầu bà T1 trả số tiền vay còn nợ lại là 3.477.680.000 đồng. Tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bản chính biên nhận ngày 22/3/2025. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T1 thừa nhận có biết nội dung biên nhận và ký tên, ghi họ tên vào biên nhận ngày 22/3/2025. Xét thấy, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy, qua các sao kê tài khoản ngân hàng mà bà T1 giao nộp, từ ngày 22/3/2025 đến ngày 03/7/2025 đối với tài khoản 070122023883 của bà Lê Thị Phương T1 tại Ngân hàng thương mại cổ phần S (nay là Ngân hàng thương mại cổ phần S1) từ ngày 22/3/2025 đến ngày 01/6/2025 cho thấy bà T1 không có giao dịch chuyển khoản nào cho bà T. Đối với tài khoản số 100867340646 của bà Lê Thị Phương T1 tại Ngân hàng thương mại cổ phần C1 – Chi nhánh A cho thấy bà T1 đã chuyển khoản cho bà T 22 lần với tổng cộng số tiền là 1.792.319.999 đồng, cụ thể như sau: Ngày 23/3/2025 số tiền 30.000.000 đồng, ngày 24/3/2025 số tiền 6.000.000 đồng, ngày 25/3/2025 số tiền 300.000.000

đồng, ngày 26/3/2025 số tiền 200.000.000 đồng, ngày 27/3/2025 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 28/3/2025 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 06/4/2025 số tiền 6.000.000 đồng, ngày 09/4/2025 số tiền 9.130.000 đồng, ngày 09/4/2025 số tiền 300.000.000 đồng, ngày 11/4/2025 số tiền 6.000.000 đồng, ngày 12/4/2025 số tiền 499.999.999 đồng, ngày 12/4/2025 số tiền 200.000.000 đồng, ngày 17/4/2025 số tiền 38.820.000 đồng, ngày 17/4/2025 số tiền 9.500.000 đồng, ngày 21/4/2025 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 23/4/2025 số tiền 6.000.000 đồng, ngày 28/4/2025 số tiền 6.000.000 đồng, ngày 28/4/2025 số tiền 3.000.000 đồng, ngày 09/5/2025 số tiền 6.870.000 đồng, ngày 15/5/2025 số tiền 5.000.000 đồng, ngày 01/7/2025 số tiền 2.500.000 đồng, ngày 02/7/2025 số tiền 7.500.000 đồng. Người đại diện theo ủy quyền của bà T thống nhất thừa nhận bà T đã nhận số tiền 1.792.319.999 đồng từ bà T1 chuyển khoản để trả nợ vay gốc cho bà T, được căn trừ vào số tiền nợ gốc theo biên nhận là 5.270.000.000 đồng, bà T1 còn nợ lại bà T số tiền là 3.477.680.000 đồng. Do đó, bà T yêu cầu bà T1 trả số tiền còn nợ lại là 3.477.680.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ, phù hợp với tài liệu, chứng cứ do bà T, bà T1 giao nộp và phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Xét ý kiến trình bày và tài liệu, chứng cứ của bị đơn bà Lê Thị Phương T1: Bà T1 cho rằng bà có nợ bà T và cũng đã chuyển khoản trả nợ cho bà T rất nhiều lần nhưng tổng cộng số tiền cụ thể là bao nhiêu thì bà không biết. Tài liệu, chứng cứ bà T1 giao nộp là sao kê chi tiết giao dịch từ ngày 01/6/2021 đến ngày 31/8/2021, sao kê chi tiết giao dịch từ ngày 01/01/2024 đến ngày 01/6/2025 (bản sao), sổ phụ đối ứng tài khoản khách hàng – tên khách hàng: Lê Thị Phương T1 – tài khoản: 070122023883. Bà T1 đã cung cấp toàn bộ các bản sao kê về giao dịch chuyển tiền giữa bà và bà T nhưng bà T1 lại không xác định được số tiền bà đã chuyển cho bà T là bao nhiêu. Xét thấy, lời trình bày của bà T1 là hoàn toàn không có căn cứ và không phù hợp với tài liệu, chứng cứ do chính bà T1 giao nộp.

[3.3] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà T1, ông K trả số tiền nợ hui là 230.000.000 đồng, rút lại yêu cầu về việc buộc ông Nguyễn Trung K liên đới với bà T1 trả số tiền vay còn nợ bà T, rút lại yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền bà T1 còn nợ. Xét thấy, việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận, bà T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - An Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu T.

1. Buộc bà Lê Thị Phương T1 trả cho bà Lê Thị Thu T số tiền 3.477.680.000 đồng (*Ba tỷ bốn trăm bảy mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, bà Lê Thị Thu T có đơn yêu cầu thi hành án, bà Lê Thị Phương T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đủ (đối với khoản tiền bà T1 phải trả cho bà T) thì bà T1 còn phải trả cho bà T khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu T về việc: Buộc bà Lê Thị Phương T1, ông Nguyễn Trung K trả số tiền nợ hui là 230.000.000 đồng (*Hai trăm ba mươi triệu đồng*); buộc ông Nguyễn Trung K liên đới với bà Lê Thị Phương T1 trả số tiền vay còn nợ; tính lãi suất đối với số tiền vay bà T1 còn nợ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Phương T1 phải chịu 101.553.600 đồng (*Một trăm lẻ một triệu năm trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

H lại cho bà Lê Thị Thu T số tiền 56.726.233 đồng (*Năm mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi ba đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo

biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 304375 ngày 01/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Bà Lê Thị Thu T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị Phương T1, ông Nguyễn Trung K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền tự nguyện và thoả thuận thi hành án theo quy định tại các Điều 34, 36 của Luật Thi hành án dân sự hoặc cưỡng chế thi hành án theo các quy định có liên quan của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 10 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Dương Thị Bé Thi